

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Tú Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2015
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 23/05/2015
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 23/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Xuân Tư	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2015
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Số: 1306/2015/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2015, số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận với số tiền lần lượt là 4.597.282.104 đồng, 10.564.584.795 đồng. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận nên không xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 30/06/2015, số dư hàng gửi bán tại các đơn vị khác chưa được đối chiếu, xác nhận là 1.253.472.909 VND. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận số hàng gửi bán này cũng như không thể đánh giá được giá trị sử dụng của số hàng gửi bán này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề mô tả ở trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.720.501.878	24.210.710.701
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.348.331.308	2.161.704.329
111 1. Tiền		1.934.815.076	1.758.559.898
112 2. Các khoản tương đương tiền		413.516.232	403.144.431
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.996.885.219	10.470.196.270
131 1. Phải thu khách hàng		8.881.420.827	9.585.022.255
132 2. Trả trước cho người bán		688.035.859	691.774.093
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.923.282.744	1.689.254.133
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(1.495.854.211)	(1.495.854.211)
140 IV. Hàng tồn kho	6	7.009.686.421	9.186.827.677
141 1. Hàng tồn kho		7.370.186.410	9.547.327.666
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(360.499.989)	(360.499.989)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.365.598.931	2.391.982.425
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	405.698.786	405.698.786
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.959.900.145	1.986.283.639
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.729.257.575	8.510.505.083
220 II. Tài sản cố định		6.836.283.124	7.610.710.182
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.995.451.466	6.751.988.488
222 - Nguyên giá		16.398.244.904	16.398.244.904
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.402.793.438)	(9.646.256.416)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	840.831.658	858.721.694
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.133.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(292.385.859)	(274.495.823)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	746.339.027	746.339.027
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		900.000.000	900.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(153.660.973)	(153.660.973)
260 V. Tài sản dài hạn khác		146.635.424	153.455.874
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	96.635.424	103.455.874
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	50.000.000	50.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.449.759.453	32.721.215.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		15.891.703.144	19.371.277.669
310 I. Nợ ngắn hạn		15.884.203.144	19.191.770.288
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	193.300.000	193.300.000
312 2. Phải trả người bán		5.034.611.642	5.246.379.255
313 3. Người mua trả tiền trước		738.513.164	643.546.388
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	602.945.022	413.512.158
315 5. Phải trả người lao động		51.666.073	510.985.926
316 6. Chi phí phải trả	16	313.620.050	320.780.795
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	8.949.547.193	12.089.052.294
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(225.786.528)
330 II. Nợ dài hạn		7.500.000	179.507.381
333 3. Phải trả dài hạn khác		-	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		7.500.000	179.507.381
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.558.056.309	13.349.938.115
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	13.558.056.309	13.349.938.115
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.277.349.251
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		133.000.000	133.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.106.151.494)	(5.314.269.688)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.449.759.453	32.721.215.784

1.001
 C
 TRÁCH
 HỮU
 HỮU

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý	83.291.082	83.291.082
5. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	3.178,58	6.272,26
- EUR	328,75	357,52

Người lập biểu

Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

05 -
TY
HỒN
HÀ T
151
EM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	8.183.104.373	5.764.218.594
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.183.104.373	5.764.218.594
11 4. Giá vốn hàng bán	20	4.928.219.199	5.444.085.709
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.254.885.174	320.132.885
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.348.501	80.181.389
22 7. Chi phí tài chính	22	13.913.047	41.356.211
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		11.662.433	23.291.397
24 8. Chi phí bán hàng		114.701.091	60.904.434
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.085.133.800	5.093.036.040
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.485.737	(4.794.982.411)
31 11. Thu nhập khác	24	196.948.499	2.452.117.370
32 12. Chi phí khác	25	48.316.042	879.063.713
40 13. Lợi nhuận khác		148.632.457	1.573.053.657
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.118.194	(3.221.928.754)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>208.118.194</u>	<u>(3.221.928.754)</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	133	(2.064)

Người lập biểu

Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
 Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.610.034.730	18.314.422.724
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.719.696.841)	(8.202.810.899)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.176.470.230)	(3.420.858.786)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	(23.116.714)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25.015.874.539	54.658.571.780
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.559.213.106)	(58.015.823.191)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>170.529.092</i>	<i>3.310.384.914</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(140.684.070)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	2.340.854.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(900.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.348.501	46.098.771
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>18.348.501</i>	<i>1.346.269.501</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	167.500.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(757.500.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.881.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	-	<i>(591.881.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>188.877.593</i>	<i>4.064.773.415</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.161.704.329	6.753.592.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.250.614)	33.846.043
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.348.331.308	10.852.212.264

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Viễn Thông	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0100686181 thay đổi lần thứ 15 ngày 30/07/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ.

Chi tiết cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:

Chi tiết:

Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng;

Thiết kế hệ thống mạng thông tin - liên lạc công trình xây dựng;

Giám sát thi công xây dựng: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin, bưu chính viễn thông;

Tư vấn, thiết kế thông tin liên lạc và vô tuyến điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Tư vấn, thiết kế vô tuyến điện và thông tin đối với công trình thông tin liên lạc bưu chính viễn thông;

Tư vấn, thiết kế công trình thông tin liên lạc;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bốc xếp hàng hóa;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Chi tiết: Buôn bán thiết bị viễn thông - tin học, hàng điện tử, điện lạnh, dân dụng;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: cho thuê các loại máy móc, thiết bị công ty kinh doanh;

Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;



Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo và dạy nghề trong lĩnh vực viễn thông, tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

In ấn

Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Mua bán các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện tử, tin học, điện lạnh;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

Sửa chữa máy móc thiết bị

Chi tiết: Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

Sản xuất khác chưa phân được vào đâu

Chi tiết: sản xuất lắp ráp các thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị điện lạnh;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân được vào đâu

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh

Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng sản phẩm, công trình và hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

05 -
NG TY
NHỆM P
NG KIẾ
A/
HOÀN

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	28.546.104	18.236.633
Tiền gửi ngân hàng	1.906.268.972	1.740.323.265
Các khoản tương đương tiền	413.516.232	403.144.431
	<u><u>2.348.331.308</u></u>	<u><u>2.161.704.329</u></u>

Tại ngày 30/06/2015 khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 413.516.232 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	1.018.108.830	1.025.575.064
Phải thu viễn thông các tỉnh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	46.082.997	36.721.000
Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	-	236.492.865
Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc	287.361.939	263.467.298
Phải thu khác	571.728.978	126.997.906
	<u><u>1.923.282.744</u></u>	<u><u>1.689.254.133</u></u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.024.210.256)	(1.024.210.256)
Trả trước cho người bán	(279.389.059)	(279.389.059)
Phải thu khác	(192.254.896)	(192.254.896)
	<u><u>(1.495.854.211)</u></u>	<u><u>(1.495.854.211)</u></u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.344.200.059	2.531.608.938
Công cụ, dụng cụ	10.423.864	5.857.729
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.393.821.338	4.411.474.975
Thành phẩm	1.254.037.283	1.180.453.291
Hàng hóa	114.230.957	144.160.230
Hàng gửi đi bán	1.253.472.909	1.273.772.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(360.499.989)	(360.499.989)
	<u>7.009.686.421</u>	<u>9.186.827.677</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.698.786	405.698.786
	<u>405.698.786</u>	<u>405.698.786</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.919.299.145	1.940.898.039
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.601.000	45.385.600
	<u>1.959.900.145</u>	<u>1.986.283.639</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.073.217.517</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.133.217.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	214.495.823	60.000.000	274.495.823
Số tăng trong kỳ	17.890.036	-	17.890.036
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	17.890.036	-	17.890.036
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>232.385.859</u>	<u>60.000.000</u>	<u>292.385.859</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	858.721.694	-	858.721.694
Tại ngày cuối kỳ	<u>840.831.658</u>	<u>-</u>	<u>840.831.658</u>

(*) Quyền sử dụng đất tại Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội với thời hạn 30 năm. Công ty thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở tuy nhiên dự án đang tạm dừng thực hiện.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	900.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây (*)	900.000.000	900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(153.660.973)	(153.660.973)
	<u>746.339.027</u>	<u>746.339.027</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ viễn thông

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	103.455.874	353.785.073
Số tăng trong kỳ	27.646.300	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(34.466.750)	(207.307.051)
Số dư cuối kỳ	96.635.424	146.478.022
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	96.635.424	103.455.874
	96.635.424	103.455.874

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	193.300.000	193.300.000
Vay đối tượng khác	193.300.000	193.300.000
	193.300.000	193.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các cá nhân là cán bộ nhân viên với lãi suất của các hợp đồng vay là 12%/năm . Thời hạn vay vốn các khoản vay từ 01 tháng đến 12 tháng, khoản vay được gia hạn một tháng liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn. Tại ngày 30/06/2015, tổng số dư nợ gốc của các khoản vay là 193.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	557.360.688	349.542.158
Thuế thu nhập cá nhân	45.584.334	63.970.000
	602.945.022	413.512.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	313.620.050	320.780.795
- Trích trước giá vốn tương ứng doanh thu đã ghi nhận	313.620.050	194.461.107
- Trích trước chi phí cho thuê hệ thống phù sóng tại các tòa nhà	-	126.319.688
	313.620.050	320.780.795

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	279.432.851	303.582.851
Bảo hiểm xã hội	311.329.750	548.457.050
Bảo hiểm y tế	31.174.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.500.000	12.500.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13.855.200	9.240.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.301.255.192	11.215.271.453
- Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	-	461.455.660
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác	6.698.010.821	8.841.258.992
- Các khoản phải trả khác	292.883.177	795.430.213
- Phải trả VNP hợp đồng lắp đặt 3000 bộ cảnh báo	79.005.499	79.005.499
- Phải trả tiền cổ tức cho cổ đông Công ty	161.621.400	161.621.400
- Tiền vay cá nhân không tính lãi	24.000.000	24.000.000
- Tiền lãi vay cá nhân	61.236.067	49.712.301
- Phải trả tiền trợ cấp thôi việc cho cán bộ công nhân viên	984.498.228	802.787.388
	8.949.547.193	12.089.052.294

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông)	7.650.000.000	49,00	7.650.000.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	7.962.440.000	51,00	7.962.440.000	51,00
	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>	<u>15.612.440.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.612.440.000	15.612.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.612.440.000	15.612.440.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.277.349.251
Quỹ dự phòng tài chính	133.000.000	133.000.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.059.542.541	3.355.100.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.123.561.832	2.409.118.594
	8.183.104.373	5.764.218.594
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	927.693.722	2.906.849.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.000.525.477	2.537.236.269
	4.928.219.199	5.444.085.709
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.348.501	46.098.771
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	236.575
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	33.846.043
	18.348.501	80.181.389
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.662.433	23.291.397
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.184.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	15.880.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.250.614	-
	13.913.047	41.356.211

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.614.000	98.384.355
Chi phí nhân công	1.681.069.480	2.640.809.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.407.350	238.097.758
Thuế, phí lệ phí	23.345.639	341.285.000
Chi phí dự phòng	-	388.110.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.453.137	787.779.784
Chi phí khác bằng tiền	954.244.194	598.569.375
	<u>3.085.133.800</u>	<u>5.093.036.040</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Thanh lý TSCĐ	-	2.268.523.182
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	6.800.000	178.881.312
Thu nhập khác	190.148.499	4.712.876
	<u>196.948.499</u>	<u>2.452.117.370</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	693.464.877
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	-	178.881.312
Chi nộp phạt tiền thuế	24.259.887	-
Tiền phạt chậm nộp BHXH	21.035.070	-
Chi phí khác	3.021.085	6.717.524
	<u>48.316.042</u>	<u>879.063.713</u>



26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	208.118.194	(3.221.928.754)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.294.957	2.192.646.647
- Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH	45.294.957	3.224.229
- Chi phí khuyến mại vượt mức khống chế	-	6.183.038
- Chi phí dự phòng không đủ điều kiện	-	4.000.000
- Chi phí khác không đủ điều kiện	-	259.599.296
- Chi phí trích trước chưa có hoá đơn	-	1.918.407.208
- Chi phí lãi vay vượt quy định	-	1.232.876
Thu nhập chịu thuế TNDN	253.413.151	(1.029.282.107)
Chuyển lỗ từ các năm trước	(253.413.151)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(405.698.786)	(405.698.786)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(405.698.786)	(405.698.786)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	208.118.194	(3.221.928.754)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	208.118.194	(3.221.928.754)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	(2.064)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.266.493	534.510.889
Chi phí nhân công	2.748.837.736	4.477.400.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	774.427.058	268.911.751
Chi phí dự phòng	-	388.110.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.364.315	3.558.047.224
Chi phí khác bằng tiền	1.049.105.618	1.692.031.588
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	5.540.001.220	10.919.012.608

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.348.331.308	-	2.161.704.329	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.804.703.571	(1.216.465.152)	11.274.276.388	(1.216.465.152)
	<u>13.153.034.879</u>	<u>(1.216.465.152)</u>	<u>13.435.980.717</u>	<u>(1.216.465.152)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	193.300.000	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.984.158.835	17.335.431.549
Chi phí phải trả	313.620.050	320.780.795
	<u>14.491.078.885</u>	<u>17.849.512.344</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.348.331.308	-	-	2.348.331.308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.588.238.419	-	-	9.588.238.419
	<u>11.936.569.727</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.936.569.727</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.161.704.329	-	-	2.161.704.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.057.811.236	-	-	10.057.811.236
	<u>12.219.515.565</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.219.515.565</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	193.300.000	-	-	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.984.158.835	-	-	13.984.158.835
Chi phí phải trả	313.620.050	-	-	313.620.050
	<u>14.491.078.885</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.491.078.885</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	193.300.000	-	-	193.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.335.431.549	-	-	17.335.431.549
Chi phí phải trả	320.780.795	-	-	320.780.795
	<u>17.849.512.344</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.849.512.344</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đang theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các khoản tiền nhận từ các đơn vị ủy thác nhập khẩu và các khoản chi hộ liên quan đến các hợp đồng ủy thác này trên chi tiêu Phải thu khác và Phải trả, phải nộp khác (chi tiết Thuyết minh số 4 và 17). Trong đó, mỗi đơn vị ủy thác gồm các hợp đồng có số dư phải thu và phải trả khác nhau được phản ánh trong cùng một mã công nợ. Do thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài, đến thời điểm 30/06/2015, một số hợp đồng ủy thác chưa được thanh lý và quyết toán với bên ủy thác nhập khẩu. Do đó, số dư công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các hợp đồng ủy thác này sẽ phụ thuộc vào quyết toán sau cùng của từng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị ủy thác nhập khẩu.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	661.043.554	1.257.756.823
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	976.436.000	167.018.570

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	1.360.265.631	3.627.106.442
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	4.587.004.424	2.865.722.915
- Công ty điện thoại Hà Nội 2	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	6.160.000	6.160.000
- Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	6.587.200	6.587.200
- Công ty cổ phần thương mại Bưu chính Viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	812.459.872
- Công ty phần mềm và truyền thông VASC	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	815.253.873	-
Phải trả			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	108.972.857
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	180.082.398	134.434.377
- Công ty CP bảo hiểm Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	359.237.973	359.237.973

Công nợ liên quan đến ủy thác xuất nhập khẩu

Phải thu khác			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	5.954.490
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	24.771.957
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	291.858.903	256.632.910
Phải trả khác			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	1.980.928.278	1.535.305.357
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	17.964.056	3.613.239.091
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	2.068.508.974	2.068.508.974
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	335.927.495	307.900.544

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	262.983.040	336.204.091

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.344.940.436	8.627.206.967	2.098.531.982	327.565.519	16.398.244.904
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.344.940.436	8.627.206.967	2.098.531.982	327.565.519	16.398.244.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.791.881.963	4.784.554.677	1.773.597.548	296.222.228	9.646.256.416
Số tăng trong kỳ	79.910.326	497.687.300	160.796.842	18.142.554	756.537.022
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	79.910.326	497.687.300	160.796.842	18.142.554	756.537.022
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.871.792.289	5.282.241.977	1.934.394.390	314.364.782	10.402.793.438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.553.058.473	3.842.652.290	324.934.434	31.343.291	6.751.988.488
Tại ngày cuối kỳ	2.473.148.147	3.344.964.990	164.137.592	13.200.737	5.995.451.466

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

4.206.976.641 VND



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	
Số dư đầu kỳ trước	15.612.440.000		48.995.200		1.592.423.352		1.277.349.251		133.000.000		(4.473.640.214)		14.190.567.589
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		-		-		(3.221.928.754)		(3.221.928.754)
Số dư cuối kỳ trước	15.612.440.000		48.995.200		1.592.423.352		1.277.349.251		133.000.000		(7.695.568.968)		10.968.638.835
Số dư đầu kỳ này	15.612.440.000		48.995.200		1.592.423.352		1.277.349.251		133.000.000		(5.314.269.688)		13.349.938.115
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		208.118.194		208.118.194
Số dư cuối kỳ này	15.612.440.000		48.995.200		1.592.423.352		1.277.349.251		133.000.000		(5.106.151.494)		13.558.056.309

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Xây lắp, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng VND	Bán hàng hóa, thiết bị viễn thông VND	Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.829.683.723	671.951.221	4.681.469.429	8.183.104.373
Giá vốn	2.384.554.724	564.239.172	1.979.425.303	4.928.219.199
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	445.128.999	107.712.049	2.702.044.126	3.254.885.174
Tài sản không phân bổ				29.449.759.453
Tổng tài sản	-	-	-	29.449.759.453
Nợ phải trả không phân bổ				15.891.703.144
Tổng nợ phải trả	-	-	-	15.891.703.144

